

CÔNG TY CỔ PHẦN HABECO HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 9 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 01 ngày 26 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động chính của Công ty là chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Trung	Chủ tịch	Từ 14/03/2016
Ông Vũ Xuân Dũng	Chủ tịch	Đến 14/03/2016
Ông Đỗ Châu Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên	Từ 14/03/2016
Bà Cao Thị Thanh Dung	Thành viên	
Bà Tạ Thu Thủy	Thành viên	
Bà Lê Thị Vonga	Thành viên	Đến 14/03/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Châu Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Xuân Anh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Minh Tuấn	Trưởng ban	Từ 14/03/2016
Bà Phạm Thu Thủy	Trưởng ban	Đến 14/03/2016
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	
Bà Trần Dương Ánh Tuyết	Thành viên	

1388
ÔNG T
NHIỆM
VỤ T
TINH K
KIỂM T
AM V
P. H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

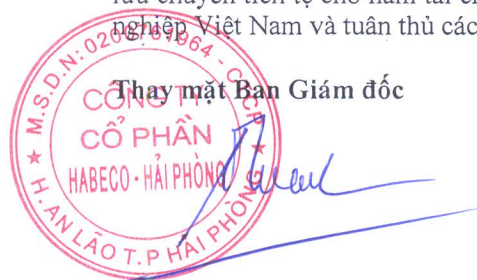
Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đỗ Châu Tuấn
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY
TƯ VẤN
TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN
NAM VIỆT



Số: 62/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Habeco Hải Phòng, được lập ngày 25/02/2017, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Habeco Hải Phòng tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2013-152-1

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.601.154.070	27.799.637.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	53.719.251.681	1.822.269.504
1. Tiền	111		2.606.080.390	1.822.269.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.113.171.291	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.027.403.020	11.696.154.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	40.201.798.296	10.987.401.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		722.552.000	676.395.300
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	103.052.724	32.358.039
IV. Hàng tồn kho	140		16.854.499.369	14.269.724.451
1. Hàng tồn kho	141	V.4	16.854.499.369	14.269.724.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	11.488.600
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152	V.8	-	11.488.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		305.834.254.418	329.348.895.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	295.719.266.830	316.751.933.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221		295.719.266.830	316.751.933.275
- Nguyên giá	222		452.930.126.538	447.239.696.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.210.859.708)	(130.487.763.241)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.114.987.588	12.596.962.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	10.114.987.588	12.596.962.004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		417.435.408.488	357.148.532.671

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
CÁI CHỈ
VÀ K
NA
VI - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		309.440.263.762	241.716.624.454
I. Nợ ngắn hạn	310		189.949.682.179	62.289.720.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	42.260.721.228	2.663.127.971
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	21.657.550.849	11.843.619.274
3. Phải trả người lao động	314		1.741.125.565	1.449.797.988
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	1.069.025.860	682.331.172
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.093.327.923	710.308.171
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	122.127.930.754	44.940.535.597
II. Nợ dài hạn	330		119.490.581.583	179.426.904.281
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	119.490.581.583	179.426.904.281
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.995.144.726	115.431.908.217
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	107.995.144.726	115.431.908.217
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(52.004.855.274)	(44.568.091.783)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(44.568.091.783)	(55.706.585.563)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(7.436.763.491)	11.138.493.780
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		417.435.408.488	357.148.532.671

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2017

1388
NG T
HAI P
VU TU
KH KÉ
HAI P
M VIÉ
P. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	213.688.249.378	158.051.268.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		213.688.249.378	158.051.268.581
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	197.545.023.749	134.709.441.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.143.225.629	23.341.826.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	408.509.944	11.129.254.485
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.269.230.388	12.943.441.355
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.269.230.388</i>	<i>12.943.441.355</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.694.706.960	4.971.240.583
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.474.815.181	7.214.641.296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.887.016.956)	9.341.757.880
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.865.130.470	1.903.685.900
12. Chi phí khác	32	VI.6	414.877.005	106.950.000
13. Lợi nhuận khác	40		1.450.253.465	1.796.735.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.436.763.491)	11.138.493.780
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.436.763.491)	11.138.493.780
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(465)	696
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(465)	696

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(7.436.763.491)	11.138.493.780
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.723.096.467	26.304.633.978
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(408.509.944)	(12.021.855)
- Chi phí lãi vay	06		12.269.230.388	12.943.441.355
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.147.053.420	50.374.547.258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.319.759.583)	(7.192.932.199)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.584.774.918)	(771.750.277)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		50.085.872.161	(2.083.593.084)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.481.974.416	(4.507.168.106)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.882.535.700)	(12.434.135.547)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.927.829.796	23.384.968.045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.690.430.022)	(1.882.660.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		408.509.944	12.021.855
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(5.281.920.078)	(1.870.638.782)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		194.490.619.421	370.674.653.695
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(177.239.546.962)	(391.356.471.057)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.251.072.459	(20.681.817.362)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		51.896.982.177	832.511.901
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.822.269.504	989.757.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		53.719.251.681	1.822.269.504

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 9 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 01 ngày 26 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán ;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1386
ÔNG T
HIỆM E
VỤ T
NH K
TIEM T
AM VD
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

388.
CÔNG TY
HÀM HƯ
VỤ TỬ
NH KẾ
HÀM TỬ
M VIỆ
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	356.944.892	175.649.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.249.135.498	1.646.620.081
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng	51.113.171.291	-
Cộng	53.719.251.681	1.822.269.504

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	39.754.374.267	10.166.342.997
Phải thu khách hàng khác	447.424.029	821.058.501
Cộng	40.201.798.296	10.987.401.498
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	39.754.374.267	10.166.342.997
Cộng	39.754.374.267	10.166.342.997

3. Phải thu khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	20.400.000	32.358.039
Phải thu khác	82.652.724	-
Cộng	103.052.724	32.358.039

4. Hàng tồn kho

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.894.220.712	4.933.705.407
Công cụ, dụng cụ	6.847.634.156	5.583.716.084
Chi phí sản xuất kinh doanh	5.085.083.836	3.752.255.770
Thành phẩm	27.560.665	47.190
Cộng	16.854.499.369	14.269.724.451



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	83.606.114.637	360.134.939.242	3.498.642.637	-	447.239.696.516	
Số tăng trong năm	908.103.022	4.752.327.000	-	30.000.000	5.690.430.022	
- <i>Mua trong năm</i>	-	4.752.327.000	-	30.000.000	4.782.327.000	
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	908.103.022	-	-	-	908.103.022	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	84.514.217.659	364.887.266.242	3.498.642.637	30.000.000	452.930.126.538	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.171.712.258	117.757.665.058	1.558.385.925	-	130.487.763.241	
Số tăng trong năm	2.626.587.738	23.710.008.097	384.250.632	2.250.000	26.723.096.467	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	13.798.299.996	141.467.673.155	1.942.636.557	2.250.000	157.210.859.708	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	72.434.402.379	242.377.274.184	1.940.256.712	-	316.751.933.275	
Tại ngày cuối năm	70.715.917.663	223.419.593.087	1.556.006.080	27.750.000	295.719.266.830	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	7.721.737.459	9.661.843.931
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	2.393.250.129	2.935.118.073
Cộng	10.114.987.588	12.596.962.004

7. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty CP XNK	1.989.624.000	1.989.624.000	840.200.000	840.200.000
Lương thực Hà Nội				
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	-	-	230.274.000	230.274.000
Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	588.060.000	588.060.000	257.840.000	257.840.000
Công ty TNHH TM Huy Hiền	-	-	317.200.000	317.200.000
Công ty TNHH TM Nguyên Ngân	3.253.687.500	3.253.687.500	623.070.000	623.070.000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	26.004.621.100	26.004.621.100	63.034.331	63.034.331
Phải trả các đối tượng khác	10.424.728.628	10.424.728.628	331.509.640	331.509.640
Cộng	42.260.721.228	42.260.721.228	2.663.127.971	2.663.127.971
b. Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	26.004.621.100		63.034.331	

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	VND			VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.667.178.847	22.090.235.866	21.269.001.705	2.488.413.008
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.164.112.426	162.779.244.038	153.791.539.424	19.151.817.040
Thuế xuất nhập khẩu	-	66.637.107	66.637.107	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.328.001	78.026.109	73.033.309	17.320.801
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	11.843.619.274	185.017.143.120	175.203.211.545	21.657.550.849
Thuế phải thu				
Thuế đất, tiền thuê đất	11.488.600	602.370.044	590.881.444	-
Cộng	11.488.600	602.370.044	590.881.444	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính : VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong năm			
			Tăng	Giảm		
a. Ngắn hạn	122.127.930.754	122.127.930.754	234.490.619.431	157.303.224.274	44.940.535.597	44.940.535.597
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long (*)	39.038.607.391	39.038.607.391	136.816.379.731	142.718.307.937	44.940.535.597	44.940.535.597
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (**)	43.089.323.363	43.089.323.363	57.674.239.700	14.584.916.337	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	119.490.581.583	119.490.581.583	-	59.936.322.698	179.426.904.281	179.426.904.281
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (***)	119.490.581.583	119.490.581.583	-	59.936.322.698	179.426.904.281	179.426.904.281

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 30/16/HM ngày 15/3/2016. Hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 04 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Hà Nội - Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 5188.NQH/2014.HDTC ngày 25/12/2014 và Phụ lục đi kèm.

(**) Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-23 ngày 06/05/2015. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND. Thời hạn vay 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng và máy móc thiết bị, Thư cấp tín dụng số BFL/15-22 ngày 06 tháng 05 năm 2015.

(***) Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-22 ngày 06/05/2015. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay là để tài trợ phần vốn đã vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Hà Nội - Hải Phòng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng, máy móc thiết bị và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội. Tổng số dư nợ vay là 159.490.581.583 trong đó 40 tỷ được phân loại là nợ dài hạn đến hạn trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.069.025.860	682.331.172
Cộng	1.069.025.860	682.331.172

11. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7.624.500	7.468.171
Phải trả khác	1.085.703.423	702.840.000
Cộng	1.093.327.923	710.308.171

12. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(55.706.585.563)	104.293.414.437
Lãi trong năm trước		11.138.493.780	11.138.493.780
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	(44.568.091.783)	115.431.908.217
Lỗ trong năm nay		(7.436.763.491)	(7.436.763.491)
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	(52.004.855.274)	107.995.144.726

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các đối tượng khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	160.000.000.000	100	160.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	160.000.000	160.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	160.000.000	160.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	160.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	160.000.000	160.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	213.688.249.378	158.051.268.581
Cộng	213.688.249.378	158.051.268.581
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	200.689.978.025	142.380.117.000
<i>Trong đó</i>		
- <i>Doanh thu chưa thuế VAT</i>	356.320.172.819	245.862.487.080
- <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	155.630.194.794	103.482.370.080

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	197.545.023.749	134.709.441.952
Cộng	197.545.023.749	134.709.441.952

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	408.509.944	12.021.855
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	11.117.232.630
Cộng	408.509.944	11.129.254.485



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	12.269.230.388	12.943.441.355
Cộng	12.269.230.388	12.943.441.355

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công, bảo hiểm	410.122.045	438.718.424
Chi phí công cụ, vỏ keg	3.679.789.397	3.237.818.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.370.536	68.849.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.544.101	710.624.829
Chi phí khác	444.880.881	515.229.457
Cộng	4.694.706.960	4.971.240.583
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công, bảo hiểm	4.694.305.422	3.743.881.880
Chi phí nguyên liệu, công cụ	184.537.096	239.415.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460.899.024	452.999.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.783.833.684	1.327.477.626
Chi phí khác	1.351.239.955	1.450.866.920
Cộng	8.474.815.181	7.214.641.296

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập bán bã bia	1.172.036.030	971.503.121
Thu nhập cho thuê kho	522.536.727	686.893.092
Thu nhập khác	170.557.713	245.289.687
Cộng	1.865.130.470	1.903.685.900
b. Chi phí khác		
Chi phí phạt hợp đồng	148.320.615	-
Chi phí khác	266.556.390	106.950.000
Cộng	414.877.005	106.950.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.866.942.388	94.141.803.145
Chi phí nhân công	11.432.950.137	9.879.962.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.723.096.467	26.304.633.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.831.097.473	14.794.831.355
Chi phí khác	2.220.800.966	1.979.439.887
Cộng	212.074.887.431	147.100.670.932

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.436.763.491)	11.138.493.780
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	441.055.614	(11.138.493.780)
- Các khoản điều chỉnh tăng	441.055.614	764.860.455
+ <i>Lương HĐQT không tham gia điều hành</i>	140.580.000	259.200.000
+ <i>Chi phí NVL vượt định mức</i>	-	398.710.455
+ <i>Chi phí khấu hao vượt quy định</i>	300.475.614	106.950.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	11.903.354.235
+ <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	-	11.903.354.235
Tổng lợi nhuận tính thuế	(6.995.707.877)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(7.436.763.491)	11.138.493.780
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(7.436.763.491)	11.138.493.780
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	(465)	696
- Lãi suy giảm	(465)	696

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát như sau

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	841.697.286	693.003.986

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	104.755.101.948
		Thuê dây chuyền chiết lon	1.550.250.000
		Phí nhãn hiệu	402.946.413
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho	522.536.727
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nút chai	1.067.634.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Bên liên quan	Mua khí CO2	392.191.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu-khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm	189.942.057.679	119.490.581.583	309.432.639.262
Các khoản vay	122.127.930.754	119.490.581.583	241.618.512.337
Phải trả người bán	42.260.721.228	-	42.260.721.228
Chi phí phải trả	1.069.025.860	-	1.069.025.860
Phải trả khác	24.484.379.837	-	24.484.379.837
Số đầu năm	62.282.252.002	179.426.904.281	241.709.156.283
Các khoản vay	44.940.535.597	179.426.904.281	224.367.439.878
Phải trả người bán	2.663.127.971	-	2.663.127.971
Chi phí phải trả	682.331.172	-	682.331.172
Phải trả khác	13.996.257.262	-	13.996.257.262

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

e) *Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính*

Tài sản tài chính	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	53.719.251.681	-	1.822.269.504	-
Phải thu khách hàng	40.201.798.296	-	10.987.401.498	-
Phải thu khác	825.604.724	-	708.753.339	-
Cộng	94.746.654.701	-	13.518.424.341	-

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả cho người bán	42.260.721.228	2.663.127.971
Vay và nợ	241.618.512.337	224.367.439.878
Chi phí phải trả	1.069.025.860	682.331.172
Các khoản phải trả khác	24.484.379.837	13.996.257.262
Cộng	309.432.639.262	241.709.156.283

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang



Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2017